

PHẦN THỨ SÁU. TIỀN CÔNG

Đối tượng nghiên cứu

Việc nghiên cứu sự sản xuất (m) đã kết thúc. Quá trình sản xuất TBCN đã được trình bày hết sức sáng rõ, một bí mật của nó đã được khám phá; tuy vậy, tiền đề của toàn bộ tác phẩm lý luận vĩ đại của Mác lại là luận điểm nói rằng nhà tư bản mua sức lao động, chứ không phải mua lao động. Tất cả những cái gì có thể làm lung lay luận điểm ấy, đều có thể làm rung chuyển cả lâu đài lý luận đã được xây dựng nên và làm cho người ta ngờ vực lý luận về (m). Tuy nhiên, nếu khẳng định rằng công nhân bán sức lao động, chứ không phải bán lao động, thì như vậy sẽ mâu thuẫn với “hiện tượng hiển nhiên”, mâu thuẫn với kinh nghiệm trong đời sống hằng ngày, và không những mâu thuẫn với quan điểm của nhà tư bản, mà còn mâu thuẫn với quan điểm của công nhân nữa, vì cả nhà tư bản lẫn công nhân đều nói đến tiền công, đến sự trả công cho công việc cho lao động. Cuộc đấu tranh xảy ra cũng chỉ vì quy mô của tiền công - chính trị kinh tế học cổ điển cũng hoàn toàn đúng trên quan điểm đó. Nó “đã mượn của đời sống hằng ngày - mà không có phê phán gì hết - cái phạm trù “giá cả của lao động” để rồi sau đó lại đặt ra câu hỏi: giá cả ấy được quy định như thế nào?”¹.

Do đó, khi lý luận về (m) mâu thuẫn gay gắt với “phạm trù của đời sống hằng ngày”, tức là với “giá cả lao động” (giá cả lao động cũng là phạm trù của chính trị kinh tế học cổ điển), thì nó không thể được coi là lý luận hoàn chỉnh nếu như mâu thuẫn ấy chưa được giải quyết. Chính vì vậy mà sau khi kết thúc việc nghiên cứu sự sản xuất (m), Mác trở lại điểm xuất phát của việc nghiên cứu ấy, tức là trở lại luận điểm bán sức lao động, chứ không phải bán lao động, đồng thời lấy hình thức biểu hiện của giá trị “hoặc giá cả sức lao động” làm đối tượng phân tích của phần này. Sự phân tích này phải giải thích rõ vì sao trên thực tế, giá trị hoặc giá cả sức lao động lại mang hình thức “giá trị lao động” hoặc “giá cả lao động”; và những hình thức biểu hiện QHSX giữa GCCN và giai cấp các nhà tư bản dưới hình thái hoàn toàn bị xuyên tạc thì có những đặc điểm gì và sẽ còn biến đổi như thế nào.

Học thuyết của Mác về tiền công được trình bày trong phần này, một mặt, là sự hoàn thành lý luận về (m); nó chứng minh rằng chỉ có thể giải thích và quan niệm một cách đúng đắn bản thân tiền công là sự biểu hiện - “phi lý”, là “hình thức chuyển hóa” - của giá trị sức lao động. Vì vậy, cái nền tảng mà trên đó Mác dựng lên học thuyết về (m), không những không bị lung lay, mà ở đây nó còn được củng cố vững chắc thêm. Mặt khác, ở đây, Mác đề ra học thuyết về tiền công với nội dung là lý luận đó có một ý nghĩa độc lập rất lớn và nó giải thích được những hiện tượng của tiền công và những hình thức của tiền công. Chúng tôi nói: học thuyết về tiền công được trình bày như thế nào trong phần này, vì vấn đề tiền công với nội dung đầy đủ của nó như: sự biến động của tiền công, những nhân tố làm giảm tỷ lệ của tiền công trong tổng thu nhập quốc dân, vấn đề gọi là quỹ tiền công - tất cả các vấn đề đó cũng như các vấn đề khác có liên quan với chúng, không thể cùng được nghiên cứu ở đây, Mác sẽ nghiên cứu những vấn đề đó trong phần “Quá trình tích lũy tư bản”.

Trình tự nghiên cứu

Việc nghiên cứu bắt đầu từ sự giải quyết mâu thuẫn nói trên - mâu thuẫn giữa phạm trù giá trị sức lao động và phạm trù giá cả lao động. Mâu thuẫn này được nghiên cứu trong chương XVII, tức chương thứ nhất của phần này, gọi là chương “Giá trị sức lao động hay giá cả sức lao động chuyển hóa thành tiền công”. Căn cứ vào quan điểm đã được xác định trong chương nói trên, trong hai chương tiếp sau, tức các chương XVIII và XIX, các học thuyết về tiền công tính theo thời gian và tiền công tính theo sản phẩm. Tiền công tính theo thời gian là hình thức chuyển hóa của giá trị sức lao động, còn tiền công tính theo sản phẩm là hình thức chuyển hóa của bản thân tiền công tính theo thời gian.

Phần này được kết thúc bằng cách nêu lên căn cứ của những sự khác nhau giữa các dân tộc về mức tiền công.

CHƯƠNG XVII: SỰ CHUYỂN HÓA CỦA GIÁ TRỊ SỨC LAO ĐỘNG HAY GIÁ CẢ SỨC LAO ĐỘNG THÀNH TIỀN CÔNG

Đối tượng nghiên cứu

Chúng ta đã nói rằng trong chương này Mác giải quyết mâu thuẫn giữa một bên là giá trị và giá cả sức lao động và một bên là “giá trị” và “giá cả” lao động. Vì vậy, đối tượng nghiên cứu ở đây là tiền công dưới hình thức trừu tượng nhất, tức là sự biểu hiện “phi lý” của giá trị sức lao động, sự biểu hiện này không kể đến những hình thức đặc biệt của tiền công, như tiền công tính theo thời gian hoặc tiền công tính theo sản phẩm. Chỉ có dưới hình thức chung như vậy mới có thể giải thích được đầy đủ nhất “giá cả lao động” - tiền công - trên thực tế bị che lấp đằng sau giá trị và giá cả sức lao động như thế nào; ý nghĩa và tính chất của sự chuyển hóa đó là như thế nào.

¹ C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, Sđd, t.23, tr. 758

Trong chương IV ở phần “Sự chuyển hóa của tiền tệ thành tư bản”, Mác đã xác định sự khác nhau giữa sức lao động và lao động, và chứng minh rằng cần phải khám phá ra bí mật của tư bản, bí mật của việc tiền “đề ra” tiền trong sự xuất hiện loại hàng hóa đặc biệt là sức lao động. Nhưng trong chương IV đó, Mác chưa nghiên cứu tỉ mỉ bản thân nguyên lý nói rằng công nhân bán sức lao động, chứ không phải bán lao động. Trong chương này, Mác mới nghiên cứu tỉ mỉ nguyên lý đó. Xét theo ý nghĩa đó thì chương này bổ sung cho chương IV, hoặc nói rằng học thuyết về tiền công bổ sung và hoàn thiện học thuyết về (m). Nhưng giữa hai chương ấy có một khoảng cách lớn: trong chương IV Mác chỉ mới bắt đầu phân tích quan hệ TBCN và bộ mặt thật của những quan hệ ấy đã được vạch rõ, còn trong chương này Mác chứng minh rằng quan hệ ấy bị giấu đi và bị che đậy dưới hình thức tiền công.

Trình tự nghiên cứu

Chương này bắt đầu từ việc trình bày những lý do khiến công nhân chỉ bán và chỉ có thể bán sức lao động, chứ không phải bán và không thể bán lao động. Hơn nữa, Mác vạch ra rằng khi nghiên cứu tiền công, ngay cả chính trị kinh tế học cổ điển, trên thực tế, cũng đã bàn đến giá trị sức lao động, nhưng nó chưa thể nào thoát khỏi quyền lực của “các phạm trù của đời sống hằng ngày”, “giá cả lao động”. Sau khi xác lập nguyên lý đó một cách vững chắc, Mác mới có thể giải thích tiền công là hình thức chuyển hóa của giá trị sức lao động. Nhưng còn cần phải vạch rõ nguyên nhân của sự chuyển hóa ấy, đồng thời vạch rõ ý nghĩa của sự chuyển hóa ấy. Chương này kết thúc bằng việc nghiên cứu hai vấn đề đó.

Bán sức lao động chứ không phải bán lao động

Những lý do mà Mác trình bày nhằm chứng minh luận điểm này là như sau:

Thứ nhất, nếu lao động bị đem bán thì cũng như mọi thứ hàng hóa khác, lao động phải có giá trị. Nhưng giá trị là lao động vật hóa, hay như Mác nói, là “hình thái vật thể của lao động xã hội đã chỉ phi để sản xuất ra hàng hóa”. Nhưng giá trị lại được đo bằng thời gian lao động xã hội cần thiết. Do đó, nếu nói lao động có giá trị, thì như vậy có nghĩa là nói: lao động là lao động vật hóa, hoặc lao động là hình thức vật phẩm của bản thân nó, tức là nói một điều rất vô lý. Nếu đo giá trị của lao động bằng lao động, thì như Mác nói, đó là một cách nói “luẩn quẩn vô lý”.

Storêtri quả quyết rằng sức lao động không có khuynh hướng bị đem bán theo giá trị. Nhưng phải chăng “giá trị sinh hoạt” không phải là một danh từ được mọi người công nhận trong thống kê chính thức của tất cả các nước thuộc thế giới TBCN? Phải chăng thống kê tư sản đã cố gắng hạ thấp chỉ tiêu giá trị của tư liệu sinh hoạt của công nhân, vì giá trị ấy có một ý nghĩa quyết định đối với mức tiền công?

Thứ hai, lao động đòi hỏi phải có đối tượng lao động và công cụ lao động, tức là TLSX: lao động chỉ có thể được thực hiện khi có TLSX, không có TLSX thì lao động chỉ vẫn là khả năng thôi. Sở dĩ công nhân có mặt trên thị trường lao động vì họ không có tư liệu lao động, do đó, không có cả bản thân lao động, tức là không có đối tượng để bán.

Thứ ba, bán lao động có nghĩa là đổi lao động sống lấy lao động vật hóa dưới hình thái tiền tệ. Và như vậy sẽ xảy ra một tình trạng khó xử là: lao động sống hoặc bằng lao động vật hóa, hoặc lớn hơn lao động vật hóa. Trong trường hợp thứ nhất, nếu đứng về phía nhà tư bản mà xét thì sự giao dịch ấy là vô nghĩa, trong trường hợp thứ hai, “việc coi những đại lượng không bằng nhau là ngang nhau, như thế không phải chỉ xóa bỏ việc quy định giá trị. Nói chung người ta cũng không thể nói đến, hay nêu một mâu thuẫn tự nó thì tiêu nó như thể thành một quy luật được” Từ đó rút ra một kết luận chung là: Lao động là thực thể và là thước đo nội tại của giá trị, nhưng bản thân lao động thì không có giá trị”.

Sự giải thích của phái cổ điển

Như đã trình bày ở trên, trong chính trị kinh tế học cổ điển không có phạm trù giá trị sức lao động, các nhà cổ điển chỉ biết phạm trù tiền công và đi tìm “giá cả tự nhiên” hay “giá trị lao động” mà tiền công lên xuống xoay quanh chúng.

Từ đó, ta thấy các nhà cổ điển coi tiền công giống như giá cả của mọi hàng hóa, tức là chỉ nghiên cứu tiền công và giá cả của hàng hóa khi có sự thăng bằng, tức khi cung và cầu cân bằng nhau và không phát sinh tác dụng nữa. Nhưng điều đó có nghĩa là trên thực tế, họ đã quy tiền công (giống như giá cả thị trường trung bình của các hàng hóa khác) thành giá trị, và, như vừa mới chứng minh ở trên, điều đó đòi hỏi công nhân phải bán sức lao động, chứ không phải bán lao động (vì lao động không có giá trị). Các nhà cổ điển không vạch ra được những tiền đề của công trình nghiên cứu của bản thân mình, mà chịu bỏ tay trước các phạm trù “giá trị lao động”, “giá cả tự nhiên của lao động”. Điều đó đã dẫn chính trị kinh tế học cổ điển tới chỗ “bị rơi vào những lảm lẩn và những mâu thuẫn không có lối thoát, nhưng nó lại cung cấp một căn cứ tác chiến vững chắc cho những sự hời hợt của khoa kinh tế chính trị tầm thường, về nguyên tắc chỉ thiên về cái về bề ngoài của hiện tượng”.

Tiền công là hình thức chuyển hóa của giá trị và giá cả sức lao động

Đặc điểm chủ yếu nhất của chế độ hàng hóa TBCN là: bản chất của các hiện tượng không phù hợp với bề ngoài của chúng, chúng biểu hiện dưới những hình thức chuyển hóa, hoàn toàn xuyên tạc bản chất của chúng. Sở dĩ như vậy chính vì nguyên tắc thống trị trong chế độ đó, tức sự sùng bái hàng hóa, dựa trên cơ sở biến quan hệ giữa người với người thành quan hệ giữa vật với vật và do đó, cũng dựa trên cơ sở hoàn toàn xuyên tạc các quan hệ ấy. Tuy vậy, việc biến giá trị và giá cả sức lao động thành tiền công cũng có đặc điểm riêng của nó. Sự sùng bái hóa quan hệ giữa công nhân và nhà tư bản được sản sinh ra trong giá trị và giá cả sức lao động - giá trị và giá cả sức lao động biểu hiện QHSX ấy dưới hình thức quan hệ giữa vật với vật: một bên là một số tiền nhất định, còn một bên là sức lao động thể hiện ra như là vật, như là hàng hóa.

Ngoài ra, tiền công, “giá trị” và “giá cả lao động” còn quy các quan hệ TBCN bị sùng bái hóa thành các quan hệ bị sùng bái hóa của kinh tế hàng hóa giản đơn. Mác kết luận: “Vây hình thức tiền công làm biến mất mọi dấu vết của sự phân chia ngày lao động thành lao động cần thiết và lao động thặng dư, thành lao động được trả công và lao động không công”. “Sự trao đổi giữa tư bản và lao động mới thoát nhìn thì hoàn toàn chẳng khác gì việc mua và bán mọi thứ hàng hóa khác. Người mua đưa ra một số tiền nhất định, người bán đưa ra một vật phẩm khác với tiền. ở đây, ý thức pháp quyền nhiều lắm thì cũng chỉ nhận thấy một sự khác nhau về vật chất, thể hiện ra trong những công thức tương đương về mặt pháp quyền”. Như vậy, toàn bộ sự khác nhau chỉ là ở chỗ: việc mua - bán hàng hóa thông thường được biểu hiện bằng công thức: “Tôi cho anh để anh cho lại tôi”, còn việc làm thuê của người lao động thì biểu hiện bằng công thức: “tôi cho anh để anh làm cho tôi”; hơn nữa, những công thức này còn được coi là những công thức có ý nghĩa như nhau.

Điều kiện khách quan để giá trị và giá cả sức lao động chuyển hóa thành tiền công

Sau khi bán sức lao động của mình, công nhân phải làm việc trong một số giờ, số ngày, số tuần lễ nhất định, v.v., tức là toàn bộ lao động của họ - cả lao động cần thiết lẫn lao động thặng dư - đều phải nhượng cho người khác. Do đó, đối với công nhân, toàn bộ công việc họ phải làm là phương tiện để nhận một số tiền công nhất định, hơn nữa, tiền công ấy được coi là “giá trị và giá cả lao động”. Nhà tư bản cũng vậy, hẳn đối tư bản biến của mình để lấy lao động được trả công lẫn lao động không được trả công, hẳn có “lý do” cho rằng hẳn đã mua chính lao động, cho nên hẳn có quyền chi phối toàn bộ lao động.

Như vậy, mặt mặt, quan hệ TBCN dựa trên cơ sở biến sức lao động thành hàng hóa, thành giá trị, nhưng mặt khác, nó lại làm cho giá trị sức lao động có hình thức “giá trị lao động”, hình thức tiền công. Sở dĩ như vậy vì các quan niệm của công nhân cũng như của nhà tư bản chỉ là sự phản ánh tất yếu của hiện thực TBCN. Hiện thực này buộc công nhân và nhà tư bản đều phải thừa nhận giá trị và giá cả của sức lao động là tiền công.

CHƯƠNG XVIII. TIỀN CÔNG TÍNH THEO THỜI GIAN

Đối tượng nghiên cứu

Khi kết thúc chương trước, Mác viết: “Và lại, đối với những hình thức biểu hiện như “giá trị và giá cả của lao động” hay “tiền công”, khác với các quan niệm cơ bản mà nó biểu hiện, - tức là khác với giá trị và giá cả của sức lao động, - thì sự việc cũng giống như đối với tất cả mọi hình thức biểu hiện và cái cơ sở bị che giấu đằng sau những hình thức đó. Những hình thức biểu hiện sự tái sản xuất ra một cách tự phát và trực tiếp, với tư cách là những hình thức tư duy kinh tế thuộc, còn cái cơ sở của những hình thức đó thì phải nhờ khoa học mới khám phá ra được”. Sự nghiên cứu khoa học - cần nhấn mạnh điều này - không thủ tiêu được “những hình thái thông thường của tư duy”, nó chỉ đặt các hình thái thông thường của tư duy vào một vị trí thích đáng. Sự phân tích một cách khoa học khám phá ra quan hệ giữa người với người bị che lấp đằng sau quan hệ giữa vật với vật, nhưng nó không thủ tiêu được sự sùng bái hàng hóa. Sự khám phá một cách khoa học ra giá trị của sức lao động bị che lấp đằng sau tiền công cũng giống như vậy, nó không xóa bỏ được phạm trù tiền công khỏi chính trị kinh tế học. Không kể là trước hay sau sự khám phá đó, giá trị và giá cả sức lao động vẫn tiếp tục biểu hiện thành “giá trị và giá cả của lao động”, thành “tiền công” (những nghiên cứu khách quan của sự chuyển hóa đó đã được trình bày trong chương trước).

Nếu như vậy, tức là nếu giá trị và giá cả sức lao động biểu hiện và chỉ có thể biểu hiện thành tiền công, thì ta phải nghiên cứu chúng không những về mặt trừu tượng, mà còn dưới hình thái biểu hiện của chúng nữa. Đó là nhiệm vụ của chương này.

Mác nghiên cứu giá trị sức lao động một cách trừu tượng nhất trong chương IV; ở đó Mác đặt ra vấn đề tiền tệ chuyển hóa thành tư bản; đó là thái độ cần có để giải quyết vấn đề này. Để chứng minh rằng (m) sinh ra từ sự chênh lệch giữa giá trị, do việc tiêu dùng sức lao động tạo nên, với giá trị của bản thân sức lao động, thì giá trị sức lao động phải được nghiên cứu riêng, ngoài hình thức đã bị xuyên tạc của nó, ngoài sự biểu hiện của nó là tiền công. Trong chương XV Mác nghiên cứu giá trị sức lao động trong mối quan hệ với lượng (m); giá trị sức lao động này cũng được tách khỏi hình thức biểu hiện của nó, nhưng được tách khỏi một cách cụ thể hơn, được biểu hiện dưới hình thái tiền tệ, tức được biểu hiện thành giá cả sức lao động. Chỉ có sau khi đã

chứng minh đầy đủ trong chương trước rằng người lao động bán sức lao động, chứ không phải bán lao động, rằng điều đó bị xuyên tạc và bị che lấp bởi phạm trù tiền công, nhưng đồng thời phạm trù tiền công lại là hình thức biểu hiện duy nhất của giá trị và giá cả sức lao động, thì Mác mới chuyển sang nghiên cứu giá trị và giá cả sức lao động ngay dưới hình thức tiền công.

Có nhiên, những quy luật điều tiết giá trị sức lao động và quy định tỷ lệ giữa giá trị sức lao động với (m), đã được nêu lên trong các chương trước, bây giờ được áp dụng vào tiền công bằng cách, như Mác nói, “biến đổi hình thái một cách giản đơn”. Thí dụ, trong chương IV Mác đã xác định rằng giá trị sức lao động do giá trị của những tư liệu sinh hoạt của công nhân và gia đình họ quyết định; quy luật ấy “biến đổi hình thái một cách giản đơn” bây giờ biểu hiện như sau: tiền công do giá cả của những tư liệu sinh hoạt của người công nhân quyết định.

Điều đó cũng thích hợp với các quy luật đã được trình bày trong chương XV

Tất nhiên, nhiệm vụ của chương này không phải là ở việc “biến đổi hình thái” ấy, mà nhiệm vụ của nó là nghiên cứu cái mà tiền công, tức bề ngoài của hiện tượng, mang lại. Đó là những hình thức đặc biệt của bản thân tiền công và những sự kiện tương ứng do những hình thức đặc biệt đó tạo nên. Vì giá trị và giá cả sức lao động trực tiếp chuyển hóa thành tiền công tính theo thời gian, như sẽ được nêu rõ ở dưới đây, cho nên Mác bắt đầu từ tiền công tính theo thời gian để nghiên cứu các hình thức của tiền công.

Trình tự nghiên cứu

Sau khi nêu lên một cách tóm tắt rằng vì sao tiền công tính theo thời gian lại là hình thức cơ bản của tiền công, Mác coi vấn đề “giá cả lao động” là vấn đề trung tâm của cả chương. Trước hết, Mác nêu lên quy luật biểu hiện mối liên hệ giữa giá cả lao động, số lượng lao động và tiền công. Sau đó, Mác nghiên cứu: trong điều kiện giá cả lao động không thay đổi hoặc thậm chí được nâng lên, thì tiền công thấp hơn giá trị sức lao động như thế nào, và nhà tư bản thu được (m) một cách đầy đủ và thậm chí nhiều hơn trước như thế nào.

Chương này được kết thúc bằng sự nghiên cứu ảnh hưởng của lượng của ngày lao động đối với việc hạ thấp giá cả lao động.

Hình thức cơ bản của tiền công

Muốn có một lượng giá trị và giá cả nhất định của sức lao động, thì phải có một thời gian nhất định để tiêu dùng sức lao động, vì sức lao động được thuê trong một ngày có một giá cả khác với sức lao động được thuê trong một tuần chẳng hạn. Do đó, việc chuyển hóa của giá cả sức lao động thành tiền công chính là việc dùng thời gian để chuyển sự xác định giá trị và giá cả sức lao động vào tiền công, tức là tiền công bao giờ cũng trực tiếp là tiền công tính theo thời gian. Tiền công có thể có và sẽ có những hình thức khác, nhưng đó chỉ là sự chuyển hóa và là sự biến dạng của bản thân tiền công tính theo thời gian, nó là hình thức cơ bản của tiền công.

“Giá cả lao động”

Trên danh nghĩa, tiền công được đo bằng một số lượng tiền tệ mà nó thể hiện, còn trên thực tế, nó được đo bằng một số lượng tư liệu sinh hoạt mà người ta mua được bằng tiền công đó. Nhưng, vì là sự biểu hiện giá trị và giá cả của sức lao động thành “giá trị và giá cả của lao động”, cho nên tiền công còn cần phải căn cứ vào số lượng lao động để đo lường. Một khi tiền công được coi là số tiền trả công cho lao động, thì nó chỉ được xác định sau khi đã có một số lượng lao động cần được trả công. Nếu không thì những số tiền công danh nghĩa bằng nhau và thậm chí cả những số tiền công thực tế bằng nhau vẫn có thể không bằng nhau, nếu như chúng được dùng để trả cho những số lượng lao động khác nhau. Ngược lại, những số tiền công thực tế khác nhau, những số tiền công danh nghĩa khác nhau vẫn có thể bằng nhau, nếu chúng được dùng để trả cho những số lượng lao động khác nhau tương ứng.

Thước đo chính xác số lượng lao động là giờ lao động (ngày lao động, như chúng ta đều biết, không phải là một lượng cố định), còn giá cả của một giờ lao động là thước đo tiền công. Người ta gọi giá cả của một giờ lao động là giá cả lao động. Muốn có giá cả lao động đó, người ta “đem chia giá trị hàng ngày, trung bình của sức lao động cho số giờ của ngày lao động trung bình”.

Tiền công phụ thuộc vào giá cả lao động và số lượng lao động

Nếu giá cả lao động không thay đổi, thì số lượng tiền công tính theo thời gian sẽ phụ thuộc vào số công và thời gian lao động không công giờ lao động; nếu số lượng giờ lao động không thay đổi, thì số lượng tiền công sẽ thay đổi tùy thuộc vào sự thay đổi của giá cả lao động. Từ đó, ta thấy rằng tiền công có thể tăng lên trong khi giá cả lao động có thể không những không tăng lên, mà còn bị giảm xuống; việc giảm giá cả lao động được bù lại bằng sự kéo dài ngày lao động. Cho nên có thể thấy rằng giá cả lao động thấp là một trong những nguyên nhân của việc kéo dài ngày lao động, vì nếu không thế thì khi quy định chế độ trả công theo giờ công nhân sẽ không nhận được đủ số tư liệu sinh hoạt cần thiết cho mình.

Tiền công tính theo giờ

Giá cả lao động hoàn toàn tách rời cơ sở của nó, tức tách rời giá cả bình quân ngày của sức lao động (bị che lấp đằng sau giá cả lao động) được dùng để chia cho số giờ của ngày lao động bình quân.

Nhà tư bản chỉ giao công việc cho công nhân làm trong một số thời nhất định, có nghĩa là thời gian lao động thực tế ít hơn ngày lao động bình quân. Do đó, giá cả bình quân ngày của sức lao động chỉ dùng để tính toán, xác định giá cả lao động; vì phần giá trị hằng ngày của sức lao động tính cho một giờ ít hơn số giá trị được sản xuất trong một giờ đó, cho nên công nhân sản xuất (m), chứ không tái sản xuất giá trị hằng ngày của sức lao động của mình.

Do đó, “mối liên hệ giữa thời gian lao động được trả công và thời gian lao động không công đã bị thủ tiêu”, tức là “Bây giờ, nhà tư bản có thể bóp nặn của người công nhân một số lượng lao động thặng dư nhất định mà không cần phải dành cho anh ta số thời gian lao động cần thiết lượng, để duy trì sự sống của mình”.

Nhưng, khi cần thiết nhà tư bản lại bắt công nhân phải làm việc rất nhiều, do đó mọi quan niệm về ngày lao động tiêu chuẩn đều biến mất, việc tính toán chỉ được tiến hành theo giờ, và nhà tư bản trả “giá cả lao động tiêu chuẩn”. Nhưng, trong trường hợp làm việc ít giờ, công nhân gặp phải tai họa không đủ việc làm, còn trong trường hợp phải làm việc nhiều giờ, thì họ lại gặp phải tai họa là lao động quá mức.

Việc kéo dài ngày lao động và giá cả lao động

Chúng ta đã biết rằng giá cả lao động thấp là một trong những nguyên nhân kéo dài quá mức ngày lao động. Nhưng nếu nói ngược lại cũng vẫn đúng. Việc kéo dài quá mức ngày lao động dẫn tới chỗ làm giảm giá cả lao động. Ở đây có hai loại nguyên nhân phát sinh tác dụng. Thứ nhất, việc kéo dài ngày lao động làm tăng thêm số lượng lao động mà nhà tư bản có thể nhận được trên thị trường lao động; trong điều kiện nhu cầu về lao động không thay đổi, tình hình đó sẽ gây nên sự cạnh tranh giữa công nhân với nhau và làm cho giá cả lao động bị giảm xuống. Thứ hai, ngày lao động bị kéo dài ra và do đó giá cả lao động bị giảm xuống, làm cho nhà tư bản có thể hạ thấp giá cả hàng hóa; và giá cả hàng hóa hạ thấp sẽ có định giá cả lao động ở mức thấp và thậm chí nó ngày càng giảm xuống do có sự cạnh tranh giữa các nhà tư bản.

Mác đã dùng nhiều sự việc để chứng minh điều này.

CHƯƠNG XIX. TIỀN CÔNG TÍNH THEO SẢN PHẨM

Đôi tượng nghiên cứu

Mác không đặt cho mình nhiệm vụ phải nghiên cứu mọi hình thức tiền công. Trong phần đầu của chương trước, Mác nói: “Nhưng việc trình bày tất cả các hình thức ấy thuộc học thuyết chuyên nói về lao động làm thuê và do đó nó không phải là nhiệm vụ của cuốn sách này. ở đây chỉ phải trình bày tóm tắt hai hình thức cơ bản đang thống trị mà thôi”.

Một hình thức cơ bản đã được nêu trong chương trước, chương này sẽ trình bày một hình thức khác. Tiền công tính theo thời gian được trình bày như là một hình thức “trực tiếp biểu hiện giá trị hằng ngày của sức lao động”. Tiền công tính theo sản phẩm được trình bày là hình thức chuyển hóa của tiền công tính theo thời gian. Giá trị sức lao động, hay gọi là giá trị hằng ngày cũng vậy, không trực tiếp chuyển hóa thành tiền công tính theo sản phẩm, mà chuyển hóa thông qua tiền công tính theo thời gian, cho nên nó chỉ có thể được giải thích một cách chính xác là hình thức chuyển hóa của tiền công tính theo thời gian.

Tiền công tính theo sản phẩm, ngày càng xuyên tạc “mối quan hệ thật sự”, ngày càng che đậy giá trị và giá cả sức lao động ẩn nấp đằng sau nó. Nếu tiền công tính theo thời gian biểu hiện giá trị và giá cả của sức lao động thành giá trị và giá cả của lao động, thì tiền công tính theo sản phẩm biểu hiện giá trị và giá cả của sức lao động thành giá trị và giá cả của sản phẩm lao động, tình hình đó làm cho người ta tưởng rằng dường như công nhân không bán sức lao động mà là bán sản phẩm của lao động.

Trình tự nghiên cứu

Chương này bắt đầu từ sự chứng minh luận điểm nói rằng tiền công tính theo sản phẩm là hình thức chuyển hóa của tiền công tính theo thời gian. Nhờ quy tiền công tính theo sản phẩm thành tiền công tính theo thời gian, nên Mác mới vạch trần được thực chất của tiền công tính theo sản phẩm, và mới chứng minh được rằng: tiền công tính theo sản phẩm chẳng qua chỉ là sự biểu hiện của giá cả và giá trị sức lao động. Sau đó, Mác nghiên cứu các đặc điểm của tiền công tính theo sản phẩm; các đặc điểm này làm cho tiền công tính theo sản phẩm khác với tiền công tính theo thời gian, đồng thời làm cho nó phù hợp hơn với nền sản xuất TBCN đã phát triển. Và tiếp theo những sự phân tích về lý luận, Mác đưa ra hàng loạt sự việc thực tế khẳng định tính chất đúng đắn của những sự phân tích ấy.

Tiền công tính theo sản phẩm là hình thức chuyển hóa của tiền công tính theo thời gian

Những lý lẽ bảo vệ nguyên lý này là như sau: thứ nhất, nếu việc trả công theo sản phẩm có nghĩa là trả công cho sản phẩm đã bị đem bán của lao động, chứ không phải trả cho sức lao động, và do đó, việc này khác về nguyên tắc với việc trả công theo thời gian, thì khó mà thừa nhận được sự thật là cả hai hình thức tiền công đều đồng thời tồn tại trong cùng một số ngành công nghiệp. Thứ hai, việc phân tích bản thân tiền công tính

theo sản phẩm vạch ra rằng nó cũng là sự biểu hiện phi lý của giá trị sức lao động, giống như tiền công tính theo thời gian. Giá trị của mỗi hàng hóa đều được chia thành hai phần, tức giá trị vừa mới được tạo ra và giá trị được chuyển từ TLSX sang: nếu như công nhân bán sản phẩm của lao động thì họ phải thu được một giá trị bằng toàn bộ giá trị vừa mới được tạo ra, nhưng thực tế họ chỉ nhận được một phần của giá trị ấy mà thôi. Do đó, tiền công tính theo sản phẩm cũng giống như tiền công tính theo thời gian, chúng chỉ khác nhau ở hình thức “trả tiền công” mà thôi.

Trong việc trả công theo thời gian, đơn vị thời gian được trực tiếp dùng làm cơ sở, tức là một số lượng tiền công nhất định được dùng để trả cho một ngày lao động nhất định. Trong việc trả công theo sản phẩm thì đơn vị sản phẩm (hay một bộ phận của đơn vị sản phẩm) là cơ sở bên ngoài, nhưng “một lượng lao động nhất định lại được kết tinh” trong đơn vị sản phẩm ấy (hay trong một bộ phận của đơn vị sản phẩm ấy). Như vậy, cơ sở thực tế vẫn là thời gian, chỉ có bằng cách theo dõi, người ta mới xác định được số lượng sản phẩm mà công nhân có thể sản xuất trong một ngày, và người ta đem chia giá cả hằng ngày của sức lao động cho số lượng sản phẩm đó. Đó là giá cả của từng sản phẩm mà người ta căn cứ vào đó để trả tiền công cho công nhân.

Như vậy, trong hình thức tiền công tính theo sản phẩm, thời gian không biểu hiện ra một cách trực tiếp, vì nó được thay thế bằng những đơn vị hàng hóa (hay những bộ phận của đơn vị hàng hóa) mà trong đó, thời gian lao động đã được vật hóa.

Đặc điểm tiền công tính theo sản phẩm

Tiền công tính theo sản phẩm kích thích cường độ lao động. Mỗi người đều muốn sản xuất nhiều nhất - đó là đặc điểm quan trọng nhất của hình thức tiền công này. Nhà tư bản được lợi về 3 mặt: thứ nhất, hẳn tăng được số lượng sản phẩm mà không cần tăng số công nhân; thứ hai, nếu lúc đầu hẳn phải trả công nhiều cho cường độ đã được tăng lên (sản phẩm càng nhiều, thì tiền công càng cao), thì chẳng bao lâu, do hạ thấp được đơn giá, hẳn hưởng không chỗ cường độ đã được tăng lên; thứ ba, hình thức trả công này làm giảm chi phí về việc kiểm soát lao động, vì mỗi công nhân đều tự mình muốn làm việc liên tục và khẩn trương.

Đối với GCCN, tiền công tính theo sản phẩm nói chung là có hại, vì thứ nhất, nó có lợi cho nhà tư bản, công nhân làm việc với cường độ cao hơn, nhưng rút cục lại họ không được gì hết; thứ hai, một cuộc thi đua không lành mạnh có hại cho sự đoàn kết chung, ngày càng phát triển giữa công nhân với nhau. Những mặt có hại của hình thức tiền công tính theo sản phẩm đối với công nhân, trong một mức độ nhất định có thể làm tê liệt cuộc đấu tranh của công đoàn.

CHƯƠNG XX. NHỮNG SỰ KHÁC NHAU TRONG TIỀN CÔNG CỦA CÁC NƯỚC

Một vài nhận xét

Trong chương này, Mác còn vạch ra một sự không phù hợp nữa giữa bề ngoài của hiện tượng với bản chất của hiện tượng. Trong các nước khác nhau, tiền công cũng không giống nhau: tiền công ở những nước mà PTSX TBCN phát triển cao hơn tiền công ở những nước TBCN kém phát triển. Đó là bề ngoài của hiện tượng. Trên cơ sở đó, nhà kinh tế học tầm thường Mỹ Keri đã xây dựng nên lý luận của y về tiền công; theo lý luận này thì việc tăng tiền công phụ thuộc vào việc tăng NSLD.

Sai lầm của lý luận đó, tính chất dụng ý của nó được nêu lên đặc biệt rõ ràng trong phần sau, khi phân tích sự tích lũy tư bản. Nhưng ngay bây giờ cũng có thể vạch ra một cách dễ dàng - trong chương này Mác đã làm như vậy - rằng đằng sau cái bề ngoài ấy, ẩn giấu một bản chất hoàn toàn khác hẳn. Trong chương XV Mác đã nghiên cứu “sự thay đổi về lượng của giá cả sức lao động và (m)”, và những quy luật được nêu lên ở đây, như Mác đã nhấn mạnh, hoàn toàn thích hợp với tiền công, vì tiền công chẳng qua chỉ là sự biểu hiện phi lý của giá cả sức lao động. Do đó, không nên nghiên cứu tiền công một cách có lập, mà bao giờ cũng phải nghiên cứu nó trong mối quan hệ với lượng (m). Các nhà hoạt động tư sản có lương tri cũng đều hiểu như vậy: một ủy viên của hội đồng công xưởng sau khi nghiên cứu việc sản xuất sợi, đã tuyên bố rằng: “ở Anh, đối với chủ xưởng thì về thực chất, tiền công thấp hơn ở lục địa, mặc dầu đối với công nhân tiền công đó có lẽ cao hơn”. Nói cách khác, mặc dù tiền công có cao nhưng nhà tư bản vẫn thu được nhiều (m) hơn do năng suất cao cường độ lao động và NSLD. Như vậy, đối với những nước TBCN đã phát triển, tiền công cao hơn, về thực chất, có nghĩa là trình độ bóc lột cao hơn.

Ngoài ra, cũng cần phải kiểm tra lại xem có phải là chúng ta thực sự có tiền công cao hơn không (thậm chí tiền công này được xem xét một cách riêng biệt) hay đó chỉ là ảo tưởng. Sở dĩ như vậy vì, thứ nhất, có thể chỉ là tiền công danh nghĩa đã được nâng cao, ở những nước TBCN đã phát triển, do NSLD cao, cho nên giá trị của tiền tệ quả là có thấp hơn giá trị của tiền tệ ở những nước TBCN còn lạc hậu. Điều đó có nghĩa là sự biểu hiện bằng tiền của tiền công phải cao hơn, còn tiền công thực tế có thể thấp hơn. Thứ hai, cần phải chú ý rằng ở các nước khác nhau, mức nhu cầu của GCCN không giống nhau, và như mọi người đã rõ, tình hình đó có ảnh hưởng đến giá trị sức lao động. Từ đó chúng ta thấy rằng, khi xác định tiền công ở các nước khác nhau,

cần phải làm sáng tỏ những điều sau đây: tiền công ở mỗi nước trong những nước đã được đem so sánh với nhau, có thể thỏa mãn đến mức nào những nhu cầu đã trở thành tập quán của công nhân, tức là tiền công thực sự cao hơn giá trị sức lao động đến mức nào, vì chỉ có trong trường hợp đó mới có thể nói đến tiền công cao.

Cuối cùng, Mác dựa vào những tài liệu bằng con số để vạch ra rằng: giá cả lao động thấp phù hợp với tiền công cao như thế nào, và giá cả lao động cao phù hợp với tiền công thấp như thế nào.